| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI BÌNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2663 /QĐ-UBND | *Thái Bình, ngày 06 tháng 11 năm 2014* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Thái Thụy.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 94/TTr-VPĐP ngày 04/11/2014,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Thái Thụy, với tổng khối lượng bổ sung: 4.350,3 tấn (08 xã), cụ thể:

- Huyện Kiến Xương: 2.267,4 tấn (04 xã);
- Huyện Thái Thụy: 2.082,9 tấn (04 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3 chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Thái Thụy được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Ca**

**Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH: NHÓM 1, NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG VÀ HUYỆN THÁI THỤY**

*(Kèm theo Quyết định số 2663 /QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh).*

| STT | HUYỆN/XÃ | KHỐI LƯỢNG XI MĂNG (tấn) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng (08 xã)** | **4.350,3** | |
| **I** | **Kiến Xương (04 xã)** | **2.267,4** | |
| 1 | An Bồi | 364,1 | |
| 2 | Vũ Công | 586,2 | |
| 3 | Quốc Tuấn | 873,7 | |
| 4 | Quyết Tiến | 443,4 | |
| **II** | **Thái Thụy (04 xã)** | **2.082,9** | |
| 1 | Thái Hồng | 647,7 | |
| 2 | Thụy Phong | 422,6 | |
| 3 | Thái An | 689,3 | |
| 4 | Thái Hưng | 323,3 | |

**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 2663 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|
| **Tổng cộng (04 xã)** | | | **2.267,4** |
| **Xã An Bồi** | | | **364,1** |
| **Đường giao thông nội đồng** | **719** | | **130,8** |
| Trục thôn - Nghĩa trang mới (có 668m xây kè 1 bên) | 719 | ***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 130,8 |
| **Đường giao thông trục thôn** | | | **105,6** |
| ***Bm 3,5m*** | ***539*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***105,6*** |
| Đường 39b - ông Khanh | 370 | | 72,5 |
| Từ nhà ông Thư - sông Dốc Lòng | 169 | | 33,1 |
| **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **127,7** |
| ***Bm 2,5m*** | ***1.020*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***125,4*** |
| Đường 39B - ông Dũng xóm 5 | 510 | | 62,7 |
| Từ nhà ông Dục - bờ ao ông Thắng | 510 | | 62,7 |
| ***Mở rộng*** | ***45*** | | ***2,3*** |
| Từ ông Thắng đến ông Tự | 45 | | 2,3 |
| **Xã Vũ Công** | | | **586,2** |
| **Đường giao thông nội đồng trục chính** | **1.140** | | **221,2** |
| Thôn Trà Vy Bắc: Từ nhà ông Quyền đến sông Kem | 620 | ***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 120,3 |
| Thôn Thái Công Bắc: Từ cầu Máng đến giáp xã Quang Bình | 520 | | 100,9 |
| **Đường giao thông trục thôn** | | | **146,8** |
| ***Bm 3,0m*** | ***874*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***146,8*** |
| Thôn Thái Công Nam: Từ cửa ông Bạ - cửa ông Dự | 252 | | 42,3 |
| Thôn Thái Công Nam: Từ cửa bà Dâu - cửa ông Kim | 422 | | 70,9 |
| Thôn Trà Vy Bắc: Từ máng nối sau ông Quyền đến giáp đường đá | 200 | | 33,6 |
| **Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn** | | | **218,2** |
| ***Bm 2,5m*** | ***1.773*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***218,2*** |
| Thôn Thái công Nam: Từ sau ông Hòa đến ông Luyện | 264 | | 32,5 |
| Thôn Trà Vy Đông: Từ cửa ông Chỏm đến cầu bà Thêu | 85 | | 10,5 |
| Thôn Trà Vy Đông: Từ ngõ ông Đạt đến cửa bà Liêng | 50 | | 6,2 |
| Thôn Trà Vy Đông: Từ nghĩa trang số 1 đến cửa bà Ry | 221 | | 27,2 |

| Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|
| Thôn Trà Vy Đông: Từ ngõ ông Đậu đến cầu ông Đoan | 116 | | 14,3 |
| Thôn Trà Vy Đông: Từ sau ông Thử đến anh Sửa | 255 | | 31,4 |
| Thôn Trà Vy Nam: Từ sau ông Hoan đến anh Phan | 367 | | 45,1 |
| Thôn Trà Vy Nam: Từ ao ông Nghĩa đến đường ra chợ | 270 | | 33,2 |
| Thôn Trà Vy Nam: Từ cửa ông Ước - đường ra chợ | 75 | | 9,2 |
| Thôn Trà Vy Đông: Từ ông Bân đến đường ra chùa | 70 | | 8,6 |
| **Xã Quốc Tuấn** | | | **873,7** |
| **Đường giao thông nội đồng trục chính** | **1.370** | | **265,7** |
| Thôn Bích Kê: Cống Đồng Kê - Nghĩa trang | 160 | ***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 31,0 |
| Thôn Bích Kê: Cống Khoả - ông Nhọc | 200 | | 38,8 |
| Thôn Bích Kê: Cống Đồng Kê - Mương xóm 8 | 100 | | 19,4 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Cầu Kiên - đê Ngõ Bài | 910 | | 176,5 |
| **Đường giao thông trục thôn** | | | **208,2** |
| ***Bm 3,5m*** | ***1.062*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***208,2*** |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Cầu bà Lộ - ngõ ông Bình | 657 | | 128,8 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Mẫu giáo xóm 11 - đê Trà Lý | 405 | | 79,4 |
| **Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn** | | | **399,8** |
| ***Bm 2,5m*** | ***3.251*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***399,8*** |
| Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Thoát - ngõ Hùng | 100 | | 12,3 |
| Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Việt - ngõ Nê | 100 | | 12,3 |
| Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Lênh - ngõ Đao | 131 | | 16,1 |
| Thôn Đắc Chúng Bắc: Ngõ Hương - ngõ Tiếp | 50 | | 6,2 |
| Thôn Đắc Chúng Trung: Ông Phúc - ông Phiến | 70 | | 8,6 |
| Thôn Bích Kê: Ngõ Nhuyên - ngõ Nhẫn | 29 | | 3,6 |
| Thôn Bích Kê: Ngõ Phung - ngõ Hiếu | 66 | | 8,1 |
| Thôn Bích Kê: Ngõ Thắng - ngõ Hào | 40 | | 4,9 |
| Thôn Bích Kê: Ngõ Châu - ngõ Khoát | 36 | | 4,4 |
| Thôn Bích Kê: Ngõ Nhiễu - ngõ Lụa | 38 | | 4,7 |
| Thôn Bích Kê: Ngõ Nhung - ngõ Vịnh | 63 | | 7,7 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Ngõ ông Nga - ngõ bà ái | 249 | | 30,6 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Trục Thôn - ngõ Thủ | 117 | | 14,4 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Trục Thôn - ngõ Tú | 95 | | 11,7 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Trục Thôn - ngõ Ngọ | 70 | | 8,6 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Trục Thôn - ngõ Phú | 160 | | 19,7 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Đê Trà - ngõ Hạ | 85 | | 10,5 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Đê Trà - ngõ Cung | 87 | | 10,7 |
| Thôn Thụy Lũng Đông: Đường 219 - ngõ Hiền | 70 | | 8,6 |

| Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|
| Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Bảo - đường Thông | 60 | | 7,4 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Đường Trục - ngõ Hộ | 40 | | 4,9 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Đường Trục - ngõ Keng | 90 | | 11,1 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Hoa - ngõ Khiên | 60 | | 7,4 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Dũng | 40 | | 4,9 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Ban | 30 | | 3,7 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Tiệp | 40 | | 4,9 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Chiến | 40 | | 4,9 |
| Thôn Thụy Lũng Tây: Ngõ Hồng | 30 | | 3,7 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: Mai Cảnh - Hoàng Doanh | 50 | | 6,2 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Suý - ông Thuận | 50 | | 6,2 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Tuân- ông Tăng | 84 | | 10,3 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Đôn - bà Diện | 44 | | 5,4 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Uy - ông Ngọc | 35 | | 4,3 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Sơn - ông Thiền | 55 | | 6,8 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Tùng - ông Sỡi | 74 | | 9,1 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Khích - ông Hưng | 71 | | 8,7 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Thế - ông Thịnh | 60 | | 7,4 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Tiếp - ông Thụ | 58 | | 7,1 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Thành - ông Yên | 41 | | 5,0 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Mởu - bà Lại | 48 | | 5,9 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Băng - ông Ánh | 53 | | 6,5 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Dân - ông Sỡi | 49 | | 6,0 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Chín - ông Khuyến | 80 | | 9,8 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Dũng - ông Trung | 60 | | 7,4 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Khảng - ông Thiện | 66 | | 8,1 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ngõ ông Nhiếp | 100 | | 12,3 |
| Thôn Thụy Lũng Nam: ông Tiến - ông Điệp | 87 | | 10,7 |
| **Xã Quyết Tiến** | | | **443,4** |
| **Kênh cấp I loại 3** | **1.200** | ***B<0,9m*** | **157,2** |
| Đầu cầu xóm 5 - ngang ông Chính | 400 | | 52,4 |
| Cửa ông Vang - cánh trên đồng | 800 | | 104,8 |
| **Đường giao thông trục thôn** | | | **250,9** |
| ***Bm 3,5m*** | ***1.280*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***250,9*** |
| Từ nhà ông Vang -ông Hoa | 320 | | 62,7 |
| Từ nhà ông Tôn - trạm bơm Đông Hến | 80 | | 15,7 |
| Ngã 4 đường liên xã- ông Miên | 480 | | 94,1 |

| T | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | Dốc cầu xóm 1 - trạm bơm Cồn Trên | 400 | | 78,4 |
| | **Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn** | | | **35,3** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***30*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***4,4*** |
| | Ngõ nhà Trúc - Sơn -Thi | 30 | | 4,4 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***239*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***29,4*** |
| | Từ nhà ông Lựu - cửa ông Túy | 114 | | 14,0 |
| | Đường liên xã - ông Phung | 30 | | 3,7 |
| | Từ nhà ông Biếm - ông Triu | 55 | | 6,8 |
| | Ngã 3 trục thôn - Hải | 40 | | 4,9 |
| | ***Mở rộng*** | ***30*** | | ***1,5*** |
| | Từ nhà ông Lự - ông Tùng | 30 | | 1,5 |

**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY**

*(Kèm theo Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|
| **Tổng cộng (04 xã)** | | | **2.082,9** |
| **Xã Thái Hồng** | | | **647,7** |
| **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **647,7** |
| ***Bm 3,0m*** | ***2.917*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***428,8*** |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục xã đến gốc đa xóm 1 | 1.000 | | 147,0 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục xã đến ông Diên | 46 | | 6,8 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục thôn đến ông Tuyến | 143 | | 21,0 |
| Thôn Vị Dương Đoài: Từ trục cống ôngVui - cống Huận | 1.000 | | 147,0 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Hợi | 82 | | 12,1 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Uẩn | 54 | | 7,9 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - bà Nga | 38 | | 5,6 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Chinh | 140 | | 20,6 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Song | 134 | | 19,7 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Giản | 152 | | 22,3 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - bà Rít | 67 | | 9,8 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Chung | 61 | | 9,0 |
| ***Bm 2,5m*** | ***1.781*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***218,9*** |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục thôn đến bà Trác | 163 | | 20,0 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục thôn đến ông Hợp | 53 | | 6,5 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục thôn đến ông Mai | 37 | | 4,5 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục thôn đến ông Quỳnh | 42 | | 5,2 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục thôn đến bà Mỳ | 62 | | 7,6 |
| Thôn Vị Dương Đông: Ngã ba ông Tuyến - ngã ba ông Xíu | 59 | | 7,3 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục xã đến ngõ bà Nghĩa | 64 | | 7,8 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ ông Diên - ông Doanh(bà Loan) | 67 | | 8,2 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục xã đến ngõ ông An xóm 2 | 162 | | 20,0 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục xã đến ngõ ông Dung xóm 2 | 95 | | 11,7 |
| Thôn Vị Dương Đông: Từ trục xã đến ngõ ông Thảo xóm 1 | 71 | | 8,7 |
| Thôn Vị Dương Từ trục thôn đến ngõ ông Thục | 19 | | 2,3 |
| Thôn Vị Dương Đoài: Từ trục xã đến ngõ ông Nhùng xóm 5 | 79 | | 9,7 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - bà Mận | 70 | | 8,6 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Chinh | 30 | | 3,7 |

| Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Kiệm | 41 | | 5,0 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Kiên | 34 | | 4,2 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Cảnh | 93 | | 11,4 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Nguyên | 50 | | 6,2 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Thạch | 98 | | 12,1 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - bà Thúy | 53 | | 6,5 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Bình | 50 | | 6,2 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - bà. Mun | 88 | | 10,9 |
| Từ ngõ ông Tuấn - ngõ ông Huỳnh xóm 11 | 55 | | 6,8 |
| Thôn Chiêm Thuận: Từ trục thôn - ông Mun | 145 | | 17,8 |
| **Xã Thụy Phong** | | | **422,6** |
| **Kênh cấp 1 loại 3** | **390** | **B>0,9m** | **59,7** |
| Tuyến trạm bơm Đồng Hoà 3 | 390 | | 59,7 |
| **Đường giao thông trục thôn** | | | **154,8** |
| ***Bm 3,5m*** | ***790*** | ***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm*** | ***154,8*** |
| Thôn 1 Đông Hồ: Từ chợ Hồ - Đền thôn 2 Đông Hồ | 700 | | 137,2 |
| Thôn 1 Phong Lẫm: Tuyến từ ngã 3 - sau ông Quảng | 90 | | 17,6 |
| **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **208,1** |
| ***Bm 2,5m*** | ***1.651*** | ***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm*** | ***203,3*** |
| Thôn 1 Đồng Hoà: Tuyến từ sau ông Sỹ - bà Thái | 130 | | 16,0 |
| Thôn 1 Phong Lẫm: Tuyến từ ông Nam - ông Hồng | 150 | | 18,5 |
| Thôn 1 Phong Lẫm: Tuyến từ anh Khương - ông Lịch | 25 | | 3,1 |
| Thôn 1 Phong Lẫm: Tuyến từ ông Công - anh Dần | 55 | | 6,8 |
| Thôn 1 Phong Lẫm: Tuyến từ ông Đông - ông Vĩnh | 38 | | 4,7 |
| Thôn 3 Phong Lẫm: Tuyến từ anh Tuấn - anh Thiên | 40 | | 4,9 |
| Thôn 3 Phong Lẫm: Tuyến từ ông Toàn - ông Hợi | 230 | | 28,3 |
| Thôn 3 Phong Lẫm: Tuyến từ ông Khiển - ông Đề | 100 | | 12,3 |
| Thôn 4 Phong Lẫm: Tuyến ngõ ông Vụ | 50 | | 6,2 |
| Thôn 1 Đông Hồ: Tuyến từ anh Thắng - anh chị Khoản | 60 | | 7,4 |
| Thôn 1 Đông Hồ: Ngõ anh Thành | 86 | | 10,6 |
| Thôn 1 Đông Hồ: Tuyến anh Đo - Chị Xấp | 30 | | 3,7 |
| Thôn 1 Đông Hồ: Tuyến anh Thành - chị Chừng | 86 | | 10,6 |
| Thôn 1 Đông Hồ: Tuyến anh Hiếu - anh Thụ | 30 | | 3,7 |
| Thôn 3 Đông Hồ: Tuyến từ đường trục thôn - ông Nơi | 150 | | 18,5 |
| Thôn 3 Đông Hồ: Từ đường trục thôn - ông Trọng | 45 | | 5,5 |
| Thôn 3 Đông Hồ: Từ trục thôn - ông Dương | 76 | | 9,3 |

| Danh mục công trình | Quy mo đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|
| Thôn 3 Đông Hồ: Từ trục thôn - ông Đệ | 75 | | 9,2 |
| Thôn 3 Đông Hồ: Trục thôn - ông Chè | 45 | | 5,5 |
| ***Mở rộng*** | ***96*** | | ***4,8*** |
| Thôn 1 Đông Hồ: Tuyến anh Tâm - anh Doãn | 96 | | 4,8 |
| **Xã Thái An** | | | **689,3** |
| **Đường giao thông nội đồng** | | | **310,4** |
| Trục chính chợ Bái - Đông Biên | 1.600 | ***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 310,4 |
| **Công trình nhóm 2** | | | **194,1** |
| Trụ sở Ủy ban nhân dân xã | | | 194,1 |
| **Công trình phụ trợ** | | | **184,8** |
| Các hạng mục phụ trợ của Trụ sở Ủy ban nhân dân xã | | | 184,8 |
| **Xã Thái Hưng** | | | **323,3** |
| **Công trình nhóm 2** | | | **278,9** |
| Trường Mầm non xã | | | 278,9 |
| **Công trình phụ trợ** | | | **44,4** |
| Sân, tường dậu nhà văn hóa thôn Văn Hàn Bắc | | | 44,4 |

*Văn bản được ký số bởi:*
*Văn phòng UBND tỉnh*

*Thời gian ký số:*
*06/11/2014 15:43:19*